

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3419/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng về chuyển đổi Công ty Sơn Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000681 (Mã số mới 02000575580) ngày 02/01/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp; trong quá trình hoạt động kinh doanh Công ty có thay đổi đăng ký các lần; đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 26/4/2018 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 020057558, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 26/4/2018 là: 80.071.770.000 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi tỷ, không trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG.**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HAIPHONG PAINT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HAIPHONGPAINT.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã HPP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch HĐQT không điều hành
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Trung Dũng	Thành viên
Bà Bùi Kim Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Mộng Lân	Thành viên không điều hành

Ban Kiểm soát

Bà Lã Quỳnh Chi	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Trâm	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Kim Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính riêng;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc.



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Số: 186/2025/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPKính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng, được lập ngày 25/3/2025 từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

178
G T
H A
S N
H O I
H A I
0197
T Y
I H
O A N
T N A
H O I

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Tiên

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

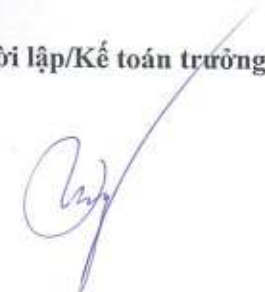
TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		920.469.585.899	784.725.522.587
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	114.435.419.267	106.485.889.010
1. Tiền	111		29.135.419.267	20.985.889.010
2. Các khoản tương đương tiền	112		85.300.000.000	85.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		99.058.266.750	118.910.433.750
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	99.058.266.750	118.910.433.750
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		514.774.586.840	379.277.167.332
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	366.066.560.200	257.935.367.360
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	55.729.634.576	56.309.016.947
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	98.475.787.824	69.142.997.427
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(5.497.395.760)	(4.110.214.402)
IV. Hàng tồn kho	140		190.885.913.042	178.220.208.839
1. Hàng tồn kho	141	5.7	190.885.913.042	178.220.208.839
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.315.400.000	1.831.823.656
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.315.400.000	1.811.711.229
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	-	20.112.427
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		300.732.294.275	295.490.928.519
II. Tài sản cố định	220		57.050.790.499	67.445.204.743
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	56.534.332.173	66.844.996.413
- Nguyên giá	222		211.181.992.314	210.207.450.292
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(154.647.660.141)	(143.362.453.879)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	516.458.326	600.208.330
- Nguyên giá	228		2.453.203.000	2.453.203.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.936.744.674)	(1.852.994.670)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		146.880.000	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	146.880.000	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		243.163.123.776	226.782.623.776
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2	15.552.000.000	17.052.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.2	157.435.000.000	153.554.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	64.911.283.776	50.911.283.776
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2	(7.735.160.000)	(7.735.160.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	13.000.000.000	13.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		371.500.000	1.263.100.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	371.500.000	1.263.100.000
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.221.201.880.174	1.080.216.451.106

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		694.081.297.158	617.455.917.375
I. Nợ ngắn hạn	310		670.791.783.161	617.455.917.375
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	144.986.613.946	81.196.730.287
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	698.411.650	486.801.694
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	6.601.950.114	6.503.022.087
4. Phải trả người lao động	314		10.301.611.097	9.748.025.149
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	11.670.543.704	10.513.508.278
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	21.799.522.736	14.971.738.086
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	485.159.022.495	506.090.371.161
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(10.425.892.581)	(12.054.279.367)
II. Nợ dài hạn	330		23.289.513.997	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	23.289.513.997	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		527.120.583.016	462.760.533.731
(400 = 410)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	527.120.583.016	462.760.533.731
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.071.770.000	80.071.770.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.071.770.000	80.071.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.787.152.766	10.787.152.766
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.250.586.886	7.250.586.886
4. Cổ phiếu quỹ	415		(467.410.000)	(467.410.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		319.656.250.094	276.656.250.094
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.822.233.270	88.462.183.985
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		109.822.233.270	88.462.183.985
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.221.201.880.174	1.080.216.451.106
(440 = 300+400)				

Người lập/Kế toán trưởng



Đoàn Thị Dung

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.231.201.850.894	1.068.828.797.654
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	1.231.201.850.894	1.068.828.797.654
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.000.141.315.391	866.638.231.341
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		231.060.535.503	202.190.566.313
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	17.162.204.423	13.788.778.496
7. Chi phí tài chính	22	6.4	36.347.577.327	36.658.118.603
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.109.059.226	29.519.612.362
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	69.391.207.589	61.769.927.926
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	27.925.790.892	26.955.822.918
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		114.558.164.118	90.595.475.362
11. Thu nhập khác	31	6.6	1.602.605.661	1.157.021.801
12. Chi phí khác	32	6.6	1.593.218.047	895.411.484
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	9.387.614	261.610.317
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		114.567.551.732	90.857.085.679
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	10.891.921.442	8.541.504.674
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		103.675.630.290	82.315.581.005

Người lập/Kế toán trưởng



Đoàn Thị Dung

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		114.567.551.732	90.857.085.679
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		12.124.944.138	12.137.469.545
- Các khoản dự phòng	03		1.387.181.358	1.172.831.414
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(163.795.471)	(270.804.897)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.901.010.726)	(12.003.175.437)
- Chi phí lãi vay	06		33.109.059.226	29.519.612.362
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		145.123.930.257	121.413.018.666
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(135.818.685.703)	22.843.502.021
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.665.704.203)	9.560.802.670
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		75.087.171.780	(63.141.484.388)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.387.911.229	596.170.771
- Tiền lãi vay đã trả	14		(33.605.979.201)	(29.843.092.387)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.649.507.673)	(5.509.562.116)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13.805.886.219)	(10.025.215.188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.053.250.267	45.894.140.049
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.038.394.749)	(2.029.004.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		27.272.727	39.090.909
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19.852.167.000	10.977.880.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17.880.500.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.194.944.054	9.076.385.908
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16.655.489.032	18.064.352.090
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.066.828.268.196	964.982.506.477
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.064.470.102.865)	(947.250.790.553)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.258.537.500)	(21.874.062.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.900.372.169)	(4.142.346.301)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		7.808.367.130	59.816.145.838
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		106.485.889.010	46.564.040.193
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		141.163.127	105.702.979
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	114.435.419.267	106.485.889.010

Người lập/Kế toán trưởng


Đoàn Thị Dung

Hải Phòng, ngày 26 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng được thành lập theo Quyết định số 3419/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng về chuyển đổi Công ty Sơn Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000681 (Mã số mới 02000575580) ngày 02/01/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp; trong quá trình hoạt động kinh doanh Công ty có thay đổi đăng ký các lần; đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 26/4/2018 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 02000575580, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 26/4/2018 là: 80.071.770.000 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi tỷ, không trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã HPP.

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG.**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HAIPHONG PAINT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HAIPHONGPAINT.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 188 người (Tại ngày 31/12/2023 là 189 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty theo đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng nông nghiệp);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Sản xuất Sơn;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container, xe bồn, xe téc;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (bao gồm cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (Chi tiết Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh, Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ quầy bar);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Chi tiết: Khách sạn;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Dịch vụ Xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ sản xuất sơn, véc ni, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ phát triển, bảo vệ thương hiệu doanh nghiệp, nhãn hiệu sản phẩm;
- Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn thực phẩm;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quầy bar);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất sơn các loại.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có Công ty con và Công ty liên doanh liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con					
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2	Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Nhựa Phoenix (Chuyển đổi mô hình Công ty TNHH Nhựa Phoenix)	Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	75%	75%	75%
Công ty liên doanh, liên kết					
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	31,2%	31,2%	31,2%
Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	32%	32%	32%
Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	26,6%	26,6%	26,6%
Công ty TNHH Sơn Samhwa Hải Phòng	Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	50%	50%	50%
Công ty TNHH Sơn bột VLC	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh Sơn các	25%	25%	25%

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

- (i) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2024.
- (ii) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2024.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp tính giá bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm tin học và tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian 6 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các loại chi phí sau: Chi phí quảng cáo, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí mua công thức sơn. Chi phí quảng cáo, Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào chi phí không quá 12 tháng. Chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí mua công thức sơn được phân bổ vào chi phí không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay, chi phí bản quyền phải trả: Trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hay sau khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá là sơn các loại.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các chi phí sau:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Công ty được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp khoa học và công nghệ số 06/DNKHCN ngày 18/9/2015. Do vậy, Công ty hưởng chính sách ưu đãi thuế TNDN như sau: Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh sơn các loại, Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo với nguyên tắc quy định của Luật thuế TNDN và Công văn số 2173/CT-TT&HT ngày 21/9/2016 của Cục thuế Hải Phòng về việc giải đáp chính sách thuế. Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đến hết năm 2028 nên Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế với thuế suất 10%. Đối với hoạt động cho thuê du thuyền, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bán các loại sơn và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	6.383.478.120	3.310.210.914
Tiền gửi ngân hàng	22.751.941.147	17.675.678.096
Các khoản tương đương tiền	85.300.000.000	85.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	85.300.000.000	85.500.000.000
Tổng	114.435.419.267	106.485.889.010

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	99.058.266.750	99.058.266.750	118.910.433.750	118.910.433.750
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	99.058.266.750	99.058.266.750	118.910.433.750	118.910.433.750
Dài hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
- Trái phiếu (**)	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Tổng	112.058.266.750	112.058.266.750	131.910.433.750	131.910.433.750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

(**): (1) Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2020 đáo hạn năm 2030 (Mã số: CTG2030T2/01-542); Số lượng: 50.000 trái phiếu tại ngày 30/7/2020, mệnh giá trái phiếu: 100.000 VND/Trái Phiếu; kỳ hạn trái phiếu: 10 năm, lãi suất: áp dụng cho toàn bộ hạn 10 (mười) năm là lãi suất thả nổi và bằng Lãi suất tham chiếu + biên độ 1.0%/năm; hình thức trái phiếu: Trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ. Trái phiếu này đang được cầm cố, thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Ngày phát hành: Ngày 30/07/2020 - ngày đáo hạn: Ngày 30/7/2030.

(2) Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đợt phát hành ngày 24/12/2020 (Mã trái phiếu: AGRIBANK202703); Số lượng 1.000 trái phiếu phổ thông tại ngày 24/12/2020, mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 VND/Trái phiếu; tổng mệnh giá Trái Phiếu: 1.000.000.000 VND (Một tỷ đồng), kỳ hạn 7 năm; lãi suất áp dụng cho toàn bộ kỳ hạn 07 năm là lãi suất thả nổi được xác định theo công thức sau: (Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + Biên độ, trong đó: Mức cộng biên độ hàng năm cho 05 năm đầu tiên là 1.3%/năm, mức cộng biên độ năm thứ 05 và năm thứ 07 mỗi năm là 1.5%/năm; hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức Ghi sổ. Trái phiếu này đang được cầm cố, thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Ngày phát hành: 24/12/2020, ngày đáo hạn: 24/12/2027.

(3) Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2021 đáo hạn năm 2031; Mã số: CTG2131T2; Số lượng: 50.000 trái phiếu tại ngày 18/11/2021, mệnh giá trái phiếu: 100.000VND/Trái Phiếu; kỳ hạn trái phiếu: 10 năm, lãi suất: áp dụng cho toàn bộ hạn 10 (mười) năm là lãi suất thả nổi và bằng Lãi suất tham chiếu + biên độ 1.0%/năm; hình thức trái phiếu: Trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ.

+ Ngày phát hành: Ngày 18/11/2021 - ngày đáo hạn: Ngày 18/11/2031.

Trái phiếu đã được dùng để cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá Số 01.TP/2021/HĐBĐ/NHCT168-TRAIPHIEUSONH.

(4) Trái phiếu AGRIBANK223001, ngày phát hành: 30/12/2022. mệnh giá 100.000 đồng, số lượng: 20.000 trái phiếu, tổng giá trị 2.000.000.000 đồng. Kỳ hạn trái phiếu: 8 năm, trả lãi định kỳ 1 năm một lần, Lãi suất áp dụng thả nổi, được tính bằng lãi suất tham chiếu (bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ được niêm yết của bốn ngân hàng BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank tại ngày xác định lãi suất) cộng biên độ 1,6%/năm vào 5 năm đầu và 3,1%/năm vào 3 năm cuối.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/ 2024

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ		31/12/2024 (VND)				01/01/2024 (VND)	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	51%	51%	1.105.200	15.552.000.000	-	-	17.052.000.000	-
	Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2			11.052.000.000	-	-	11.052.000.000	-
	Công ty Cổ phần Nhựa Phoenix	75%	450.000	4.500.000.000	-	-	6.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			157.435.000.000				153.554.500.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	31,2%	31,2%	112.370	12.778.000.000	-	-	12.778.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	32%	32%	2.800.000	28.000.000.000	-	-	28.000.000.000	-
Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu (1)	26,6%	26,6%	10.657.530	98.657.000.000	-	-	98.657.000.000	-
Công ty TNHH Sơn Samhwa Hải Phòng	50%	50%		15.000.000.000	-	-	11.119.500.000	-
Công ty TNHH Sơn bột VLC	25%	25%		3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác			64.911.283.776		(7.735.160.000)	(7.735.160.000)	50.911.283.776	(7.735.160.000)
Công ty cổ phần Giải pháp Sơn chuyên nghiệp PAINTPRO	18%	18%	433.516	4.335.160.000	(4.335.160.000)	(4.335.160.000)	4.335.160.000	(4.335.160.000)
Công ty TNHH VICO (2)	12%	12%		12.132.544.000	-	-	12.132.544.000	-
Công ty Cổ phần SIVICO (3)	6,72%	6,72%	202.500	1.243.579.776	-	-	1.243.579.776	-
Công ty Cổ phần Bao Bì VLC	5%	5%	140.000	1.400.000.000	-	-	1.400.000.000	-
Công ty CP Tôn mạ màu Việt Pháp			340.000	3.400.000.000	(3.400.000.000)	(3.400.000.000)	3.400.000.000	(3.400.000.000)
Ủy thác cho Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC đầu tư				42.400.000.000	-	-	28.400.000.000	-
Tổng				237.898.283.776	(*)	(7.735.160.000)	221.517.783.776	(*)
								(7.735.160.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/ 2024

- 5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**
- b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do các khoản đầu tư này chưa niêm yết và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(1): Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu và được chia cổ phiếu với số lượng là 791.830 cổ phiếu. Do vậy, số cổ phiếu Công ty nắm giữ là 10.657.530 cổ phiếu.

(2): Công ty đầu tư vào Công ty TNHH VICO, trong năm 2018 Công ty chia lợi nhuận năm 2017 tăng vốn góp các thành viên là 6.066.272.000 VND và Công ty CP Sơn Hải Phòng góp vốn bổ sung vốn là 6.066.272.000 VND. Năm 2020, Công ty TNHH VICO tăng vốn 15% bằng lợi nhuận năm 2019 tương đương với số tiền là 2.729.822.000 VND.

(3): Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần SIVICO và được chia cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng là 78.142 cổ phiếu. Do vậy, số cổ phiếu Công ty nắm giữ là 202.500 cổ phiếu.

(**): Giao dịch các bên liên quan với các Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 7.1

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	366.066.560.200	257.935.367.360
Công ty TNHH Nhựa Phoenix	116.481.862.122	99.622.259.111
Công ty TNHH sơn Samhwa Hải Phòng	81.340.919.866	45.415.556.900
Công ty cổ phần sản xuất Container Hòa Phát	29.407.860.709	3.437.552.635
Công ty cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	20.450.609.663	8.513.353.141
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	118.385.307.840	100.946.645.573
Tổng	366.066.560.200	257.935.367.360

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan, chỉ tiết tại Thuyết minh số 7.1	218.273.391.651	154.038.235.687
--	------------------------	------------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ	38.523.870.000	36.421.720.000
Công ty CP Thương mại kết nối du lịch	-	3.697.800.000
Các đối tượng khác	17.205.764.576	16.189.496.947
Tổng	55.729.634.576	56.309.016.947
<i>Trong đó: Trả trước các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i>	-	102.300.000

5.5 Phải thu khác

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	98.475.787.824	-	69.142.997.427	-
- Ký cược, ký quỹ	3.636.347.184	-	16.190.000.000	-
- Phải thu tiền lãi vay, cổ tức	53.957.568.500	-	47.735.093.287	-
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	1.123.700.000	-	898.960.000	-
Công ty Cổ phần SiViCo	405.000.000	-	486.000.000	-
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	-	-	1.605.200.000	-
Công ty Cổ phần Bao Bì VLC	1.365.000.000	-	960.000.000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản, Sơn và Hóa chất Á Châu	34.625.108.774	-	31.111.677.011	-
Công ty TNHH Vico	4.394.713.980	-	2.302.050.180	-
- Công ty TNHH Nhựa Phoenix	10.647.545.746	-	8.778.281.096	-
- Công ty TNHH sơn Samhwa Hải Phòng	1.396.500.000	-	1.592.925.000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản, Sơn và Hóa chất Á Châu	28.000.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	3.556.697.000	-	144.347.000	-
- Tạm ứng	9.325.175.140	-	5.073.557.140	-
Tổng	98.475.787.824	-	69.142.997.427	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.6 Nợ xấu

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	6.387.336.254	889.940.494	4.893.996.681	783.782.279
Trong đó:				
	Quá hạn 6 tháng - 01 năm	Quá hạn 01-02 năm	Quá hạn 02-03 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty Cổ phần Minh Xuân	-	-	-	358.680.064
Công ty TNHH Nhà nước MTV Công nghiệp tàu thủy Bến Kiền	-	-	-	263.882.194
Công ty TNHH Dương Giang	-	-	-	448.623.581
Công ty Cổ phần Lilama 5	-	-	-	392.388.933
Công ty CP Thiết kế và xây dựng Sao Thủy	-	-	-	858.206.864
Công ty TNHH Thương mại và xăng dầu Hoàng Linh	-	-	-	219.108.246
Công ty Cổ phần MLS	-	-	1.567.564.560	-
Các đối tượng khác	-	354.616.325	756.466.458	1.167.799.029
Tổng	-	354.616.325	2.324.031.018	3.708.688.911

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	130.203.838.783	-	119.282.265.004	-
Công cụ, dụng cụ	1.801.421.939	-	2.013.560.215	-
Thành phẩm	58.880.652.320	-	56.924.383.620	-
Tổng	190.885.913.042	-	178.220.208.839	-

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	1.315.400.000	1.811.711.229
Chi phí Quảng cáo	1.315.400.000	1.811.711.229
Dài hạn	371.500.000	1.263.100.000
CP trả trước mua công thức Sơn	371.500.000	1.263.100.000
Tổng	1.686.900.000	3.074.811.229

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2024	44.802.150.692	93.459.201.053	60.656.124.751	11.289.973.796	210.207.450.292
Tăng trong năm	547.425.332	553.500.000	-	790.589.417	1.891.514.749
Mua trong năm	547.425.332	553.500.000	-	790.589.417	1.891.514.749
Giảm trong năm	-	916.972.727	-	-	916.972.727
Thanh lý, nhượng bán	-	689.700.000	-	-	689.700.000
Giảm tài sản do cháy	-	227.272.727	-	-	227.272.727
Số dư tại 31/12/2024	45.349.576.024	93.095.728.326	60.656.124.751	12.080.563.213	211.181.992.314
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2024	24.631.559.389	66.560.092.916	43.808.857.676	8.361.943.898	143.362.453.879
Tăng trong năm	1.671.374.582	4.848.721.322	4.680.023.470	841.074.760	12.041.194.134
Khấu hao trong năm	1.671.374.582	4.848.721.322	4.680.023.470	841.074.760	12.041.194.134
Giảm trong năm	-	755.987.872	-	-	755.987.872
Thanh lý, nhượng bán	-	689.700.000	-	-	689.700.000
Giảm tài sản do cháy	-	66.287.872	-	-	66.287.872
Số dư tại 31/12/2024	26.302.933.971	70.652.826.366	48.488.881.146	9.203.018.658	154.647.660.141
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	20.170.591.303	26.899.108.137	16.847.267.075	2.928.029.898	66.844.996.413
Tại 31/12/2024	19.046.642.053	22.442.901.960	12.167.243.605	2.877.544.555	56.534.332.173

Trong đó:

Công ty đã thế chấp nhà xưởng và một số phương tiện vận tải truyền dẫn với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 là: 52.093.440.699 VND (tại ngày 31/12/2023 là: 62.003.291.977 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 với giá trị là 59.101.651.181 VND (tại ngày 31/12/2023 là: 54.551.115.656 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm tin học	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2024	2.194.834.500	258.368.500	2.453.203.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	2.194.834.500	258.368.500	2.453.203.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2024	1.594.626.170	258.368.500	1.852.994.670
Tăng trong năm	83.750.004	-	83.750.004
Khấu hao trong năm	83.750.004	-	83.750.004
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	1.678.376.174	258.368.500	1.936.744.674
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2024	600.208.330	-	600.208.330
Tại 31/12/2024	516.458.326	-	516.458.326

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 với giá trị là 1.783.203.000 VND (tại ngày 31/12/2023 là: 1.783.203.000 VND).

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Chi phí nâng cấp phần mềm	-	-	-	-
- Cải tạo sửa chữa nhà xưởng sản xuất	146.880.000	146.880.000	-	-
Tổng	146.880.000	146.880.000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	144.986.613.946	144.986.613.946	81.196.730.287	81.196.730.287
Công ty TNHH FSI Việt Nam	612.534.547	612.534.547	682.810.181	682.810.181
Công ty cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	21.779.867.425	21.779.867.425	2.282.345.799	2.282.345.799
Chugoku Marine Paint Singapore	15.404.359.009	15.404.359.009	7.118.357.497	7.118.357.497
SAMHWA PAINTS IND CO., LTD	38.237.768.884	38.237.768.884	24.486.284.768	24.486.284.768
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển thị trường hóa chất	4.227.754.740	4.227.754.740	4.193.470.875	4.193.470.875
Công ty TNHH Top Solvent (Việt Nam)	15.093.845.800	15.093.845.800	10.207.099.100	10.207.099.100
Chugoku Marine Paint Singapore	15.404.359.009	15.404.359.009	7.118.357.497	7.118.357.497
KUKDO CHEMICAL CO. LTD	1.683.857.930	1.683.857.930	3.499.320.900	3.499.320.900
Phải trả người bán ngắn hạn khác	32.542.266.602	32.542.266.602	21.608.683.670	21.608.683.670
Tổng	144.986.613.946	144.986.613.946	81.196.730.287	81.196.730.287

Trong đó:

Phải trả người bán các bên liên quan tại Thuyết minh Báo cáo tài chính số 7.1

21.779.867.425	21.779.867.425	2.282.345.799	2.282.345.799
----------------	----------------	---------------	---------------

5.13 Người mua ứng tiền trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Các đối tượng khác	698.411.650	486.801.694
Tổng	698.411.650	486.801.694

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
Phải nộp	6.503.022.087	68.591.750.702	68.492.822.675	6.601.950.114
Thuế giá trị gia tăng	3.192.773.069	52.494.046.737	52.680.908.596	3.005.911.210
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.231.238.269	10.933.815.642	10.691.401.873	3.473.652.038
+ Phát sinh trong năm	3.231.238.269	10.891.921.442	10.649.507.673	3.473.652.038
+ Truy thu thuế TNDN	-	41.894.200	41.894.200	-
Thuế thu nhập cá nhân	79.010.749	4.968.394.813	4.925.018.696	122.386.866
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	195.493.510	195.493.510	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Phải thu	20.112.427	1.454.145.438	1.434.033.011	-
Thuế XNK	20.112.427	1.454.145.438	1.434.033.011	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	11.670.543.704	10.513.508.278
Chi phí sử dụng bản quyền phải trả CMP	4.793.491.555	3.643.266.641
Chi phí lãi vay	674.800.000	1.171.719.975
Trích trước chi phí vật tư, chi phí khác	1.158.100.124	974.247.593
Chi phí sử dụng bản quyền phải trả Samhwa	5.044.152.025	4.724.274.069
Tổng	11.670.543.704	10.513.508.278

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	21.799.522.736	14.971.738.086
Kinh phí công đoàn	511.285.932	266.772.269
Phải trả về cổ phần hóa	105.050.000	105.050.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.108.414.705	5.485.644.205
Phải trả, phải nộp khác	18.074.772.099	9.114.271.612
Góp vốn mua du thuyền	7.434.500.000	7.434.500.000
Các khoản phải nộp phải trả khác	10.640.272.099	1.679.771.612
Tổng	21.799.522.736	14.971.738.086

*Phải trả khác là các bên liên quan,
chi tiết tại Thuyết minh số 7.1*

1.035.000.000

500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024				Phát sinh trong năm				01/01/2024	
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm		Giá trị	
										Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn										
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền (1)	485.159.022.495	485.159.022.495	1.041.996.805.703	1.062.928.154.369	506.090.371.161	506.090.371.161				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (2)	153.881.319.197	153.881.319.197	350.194.061.636	331.423.479.691	135.110.737.252	135.110.737.252				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VND) (3)	193.547.621.836	193.547.621.836	335.398.470.626	329.697.320.320	187.846.471.530	187.846.471.530				
Ngân hàng Hong Leong (4)	29.668.296.281	-	2.626.612.992	4.445.169.965	1.818.556.973	1.818.556.973				
Ngân hàng Sinopac - CN Hồ Chí Minh (5)	-	-	99.968.868.151	139.802.948.683	69.502.376.813	69.502.376.813				
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB (6)	37.947.376.173	37.947.376.173	92.888.721.181	109.840.183.223	54.898.838.215	54.898.838.215				
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng (7)	55.592.914.556	55.592.914.556	75.372.343.965	19.779.429.409	-	-				
Ngân hàng Cathay - CN Hồ Chí Minh (8)	4.472.645.352	4.472.645.352	4.472.645.352	-	-	-				
Vay cá nhân (9)	10.048.849.100	10.048.849.100	81.075.081.800	85.016.025.880	13.989.793.180	13.989.793.180				
Vay dài hạn	23.289.513.997	23.289.513.997	24.831.462.493	1.541.948.496	-	-				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (10)	17.121.720.000	17.121.720.000	17.121.720.000	-	-	-				
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (11)	6.167.793.997	6.167.793.997	7.709.742.493	1.541.948.496	-	-				
Tổng	508.448.536.492	508.448.536.492	1.066.828.268.196	1.064.470.102.865	506.090.371.161	506.090.371.161				

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray,
quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 09- DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

<1> Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2024/HĐCVHM/NHCT168-SONHP ký ngày 17/07/2024 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng với hạn mức cho vay là 200.000.000.000 VND. Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng tín dụng số 01/2023-HĐCVHM/NHCT168-CPSONHP ngày 16/05/2023. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 17/07/2024 đến hết ngày 16/07/2025. Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay của từng khoản nợ được xác định tại từng kế ước và theo biến bản điều chỉnh (nếu có).

<2> Hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-202300543 ký ngày 06/11/2023 và Văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng tín dụng số 06/PL543 ký ngày 09/12/2024 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hải Phòng và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng với hạn mức cấp tín dụng là 200.000.000.000 VND. Hạn mức cho vay bao gồm toàn bộ nợ và nghĩa vụ tại hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-202200560 ký ngày 01/11/2022. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký kết văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng tín dụng đến hết ngày 02/11/2025. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh sơn, dầu, nhựa các loại và các mặt hàng khác theo giấy phép kinh doanh cho kỳ kế hoạch kinh doanh năm 2023 - 2024. Thời hạn cho vay, kỳ hạn trả nợ gốc, lãi theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Thời điểm cuối cùng của thời hạn cho vay, kỳ hạn trả nợ quá thời điểm cuối cùng của thời gian duy trì hạn mức. Lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn: theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm ký văn bản thỏa thuận sửa đổi là: giai ngân băng VNĐ: 6,5%/năm; giải ngân bằng USD: 4,5%/năm. Cho vay có bảo đảm một phần bằng tài sản, tỉ lệ cho vay có tài sản bảo đảm tối thiểu 35% tổng mức dư cấp tín dụng.

<3> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-2395-01 ngày 11/04/2024 giữa ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng với hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Mục đích sử dụng vốn vay: Sử dụng vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sơn và các sản phẩm khác liên quan đến sơn của doanh nghiệp. Thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần thuộc hạn mức không vượt quá 6 tháng. Lãi suất cho vay và cơ chế điều chỉnh lãi suất cho vay trong hạn sẽ được bên ngân hàng và khách hàng thỏa thuận trong các Khế ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan.

<4> Hợp đồng tín dụng số HCM/2022/003/STL/FA ngày 18/02/2022 giữa Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng với hạn mức tín dụng cho vay là 70.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bảy mươi tỷ đồng). Kỳ hạn tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đối với mỗi khoản giải ngân hoặc kể từ ngày phát hành mỗi LC. Mục đích sử dụng: để tài trợ cho các nhu cầu nhập khẩu/ mua trong nước nguyên liệu thô/ hàng hóa liên quan đến hoạt động kinh doanh của bên vay. Lãi suất cụ thể đối với mỗi khoản tín dụng được cấp có thể thay đổi tùy thuộc vào chỉ phí vốn của Ngân hàng theo từng thời kỳ và được xác định vào ngày khoản tín dụng được cấp cho bên vay và được quy định chi tiết trên giấy báo có và xác nhận giải ngân được ngân hàng phát hành. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến 18/02/2025.

<5> Hợp đồng tín dụng ngân hạn số 221009 ký ngày 23/03/2022 và bản sửa đổi ký ngày 26/03/2024 giữa Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng. Hạn mức tín dụng cho vay là: 2.000.000 USD (Bằng chữ: Hai triệu đô la Mỹ chẵn). Thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/01/2025, phụ thuộc việc gia hạn thêm (nếu có). Mục đích sử dụng: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phát hành L/C. Lãi suất quy định đối với mỗi khoản tín dụng được cấp. Tài sản thế chấp được quy định trên Hợp đồng đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray,
quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 09- DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.17 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

<6> Hợp đồng tín dụng giữa Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB) số 02/2024.VIB-HPP ngày 15/10/2024. Hạn mức cho vay ngắn hạn: 100.000.000.000 (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn). Thời hạn hạn mức: tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sơn các loại, phù hợp ĐKKD của công ty. Thời hạn khế ước nhận nợ: tối đa 06 tháng. Tài sản đảm bảo: tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi mở tại VIB và bảo lãnh cá nhân của Tổng giám đốc.

<7> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng chung số 848/24/TD/SME/075 ngày 18/07/2024 ký giữa Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng. Hạn mức tín dụng tối đa: 100.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng). Thời hạn hiệu lực hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 18/07/2024 đến hết ngày 18/07/2024. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Biện pháp bảo đảm: căn cứ theo các hợp đồng bảo đảm được xác lập trước và/hoặc cùng và sau thời điểm ký kết hợp đồng này.

<8> Hợp đồng hạn mức tín dụng số CL445/24 ký ngày 18/07/2024 giữa Ngân hàng Cathay United bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng. Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VNĐ. Thời hạn rút vốn: 01 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng. Mục đích vay: tài trợ vốn lưu động của bên vay. Thời hạn của mỗi khoản sử dụng vốn: tối đa 150 ngày tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Lãi suất cho vay: tùy theo từng thời điểm giải ngân. Biện pháp bảo đảm: bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Văn Viện và các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

<9> Vay cá nhân trong Công ty lãi suất từ 6,6% đến 7,2 %/năm.

<10> Hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-202400636 ký ngày 12/12/2024 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hải Phòng và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng. Số tiền vay: 21.402.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi một tỷ, bốn trăm linh hai triệu đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán tiền thuê cơ sở hạ tầng 20.000m2 đất, thửa đất CN9-01A tại Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1). Phương thức cho vay: từng lần. Thời hạn cho vay: 124 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời gian ân hạn 4 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất thả nổi; lãi suất ưu đãi tại thời điểm ký hợp đồng là 6%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, áp dụng cho các khoản giải ngân phát sinh từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2024. Tài sản đảm bảo: máy móc thiết bị, xe ô tô, phương tiện thủy nội địa, quyền sử dụng đất, các hợp đồng tiền gửi, tài sản gắn liền trên đất thuê trả tiền hàng năm tại xã An Đồng, huyện An Dương, TP. Hải Phòng và trái phiếu do Công ty CP Chứng khoán Agribank phát hành.

<11> Hợp đồng cho thuê tài chính số C24054041P5 ký ngày 30/05/2024 giữa Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng. Tài sản thuê là máy móc, thiết bị. Mục đích sử dụng tài sản thuê: phục vụ hoạt động của bên thuê. Thời hạn thuê: 36 tháng. Giá trị thuê: 7.709.742.493 VNĐ. Lãi suất thuê: trước ngày bắt đầu thuê là 6,64%/năm; sau ngày bắt đầu thuê là 6,64%/năm (từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6) và 8,64%/năm (từ kỳ thanh toán thuê số 7 trở đi). Bảo đảm: tiền ký cược bảo đảm 593.057.115 VNĐ và thư bảo lãnh được phát hành bởi ông Nguyễn Văn Dũng. Giá trị còn lại (cả thời hạn thuê) của tài sản là 177.917.134 VNĐ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.18 Vốn chủ sở hữu		Đổi chiếu biến động vốn chủ sở hữu						Đơn vị tính: VND	
a.		Đổi chiếu biến động vốn chủ sở hữu							
		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng	
Số dư tại 01/01/2023		80.071.770.000	10.787.152.766	7.250.586.886	(467.410.000)	276.656.250.094	38.890.162.549	413.188.512.295	
Lãi trong năm trước		-	-	-	-	-	82.315.581.005	82.315.581.005	
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-	-	-	-	(8.862.251.569)	(8.862.251.569)	
Chia trả cổ tức		-	-	-	-	-	(23.881.308.000)	(23.881.308.000)	
Số dư tại 31/12/2023		80.071.770.000	10.787.152.766	7.250.586.886	(467.410.000)	276.656.250.094	88.462.183.985	462.760.533.731	
Số dư tại 01/01/2024		80.071.770.000	10.787.152.766	7.250.586.886	(467.410.000)	276.656.250.094	88.462.183.985	462.760.533.731	
Lãi trong năm nay		-	-	-	-	-	103.675.630.290	103.675.630.290	
Trích Quỹ đầu tư Phát triển (i)		-	-	-	-	43.000.000.000	(43.000.000.000)	-	
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)		-	-	-	-	-	(13.376.383.505)	(13.376.383.505)	
Chia trả cổ tức (i)		-	-	-	-	-	(23.881.308.000)	(23.881.308.000)	
Trích quỹ thưởng HĐQT (i)		-	-	-	-	-	(2.057.889.500)	(2.057.889.500)	
Số dư tại 31/12/2024		80.071.770.000	10.787.152.766	7.250.586.886	(467.410.000)	319.656.250.094	109.822.233.270	527.120.583.016	

(i): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết số 21/NQ-DHĐCĐ ngày 24/4/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty như sau:

+ Chia cổ tức: 23.881.308.000 VND;

+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 13.376.383.505 VND;

+ Trích Quỹ thưởng HĐQT: 2.057.889.500 VND;

+Trích Quỹ đầu tư phát triển: 43.000.000.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Lưu Thị Phương Lan	4.633.040.000	4.633.040.000
Nguyễn Thị Xuân Dung	6.977.040.000	6.278.040.000
Nguyễn Văn Viện	6.151.420.000	6.151.420.000
AFC VF LIMITED	8.005.000.000	8.580.000.800
Các cổ đông khác	54.305.270.000	54.429.269.200
Tổng	80.071.770.000	80.071.770.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	80.071.770.000	80.071.770.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	80.071.770.000	80.071.770.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	23.881.308.000	23.881.308.000

d. Cổ tức

	Năm 2024
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Công ty thông báo tạm ứng cổ tức năm 2024 là 10%/vốn điều lệ

Ngày 29/11/2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐQT về việc tạm chia cổ tức năm 2024 là 10%/vốn điều lệ, dự kiến ngày đăng ký cuối cùng 17/12/2024, Ngày thanh toán là 08/01/2025.

e. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.007.177	8.007.177
Số lượng cổ phiếu được mua lại	46.741	46.741
Cổ phiếu phổ thông	46.741	46.741
Số lượng cổ phiếu lưu hành	7.960.436	7.960.436
Cổ phiếu phổ thông	7.960.436	7.960.436
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng

a. Ngoại tệ

	31/12/2024		01/01/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	13.744,45	352.461.991	778,05	19.001.790
Tổng		352.461.991		19.001.790

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.231.201.850.894	1.068.828.797.654
Tổng	1.231.201.850.894	1.068.828.797.654
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Tổng	-	-
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.231.201.850.894	1.068.828.797.654
Tổng	1.231.201.850.894	1.068.828.797.654
<i>Trong đó: Doanh thu thuần các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i>	<i>572.238.323.977</i>	<i>512.192.378.829</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	1.000.141.315.391	866.638.231.341
Tổng	1.000.141.315.391	866.638.231.341

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.029.586.327	5.835.576.719
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.977.863.800	6.089.416.900
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	807.567.233	1.377.099.965
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	347.187.063	311.673.658
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	175.011.254
Tổng	17.162.204.423	13.788.778.496
<i>Trong đó: Doanh thu tài chính các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i>	<i>7.422.896.413</i>	<i>16.210.746.475</i>

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	33.109.059.226	29.519.612.362
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.799.995.509	6.956.167.217
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	183.391.592	40.868.761
Chi phí tài chính khác	255.131.000	141.470.263
Tổng	36.347.577.327	36.658.118.603

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí bán hàng	69.391.207.589	61.769.927.926
Chi phí nhân viên	17.932.012.827	16.833.881.282
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.024.821.598	1.063.118.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.266.703.979	29.342.733.913
- Chi phí bốc xếp, vận chuyển	16.167.445.388	13.978.801.298
- Chi phí quảng cáo tiếp thị, hoa hồng	11.173.323.531	10.202.840.695
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	5.925.935.060	5.161.091.920
Chi phí bằng tiền khác	17.167.669.185	14.530.194.237
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.925.790.892	26.955.822.918
Chi phí nhân viên quản lý	15.043.549.854	14.009.095.455
Chi phí đồ dùng văn phòng	558.295.676	623.563.421
Chi phí khấu hao TSCĐ	690.669.688	676.191.354
Thuế phí và lệ phí	1.060.071.985	1.151.744.170
Chi phí dự phòng	1.387.181.358	1.175.831.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.758.346.653	2.115.126.799
Chi phí bằng tiền khác	7.427.675.678	7.204.270.306
Tổng	97.316.998.481	88.725.750.844

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập khác		
Chênh lệch kiểm kê	199.699.311	105.918.036
Thu từ bồi thường bảo hiểm hỗ trợ tổn thất	983.537.067	824.230.000
Thu thanh lý tài sản	27.272.727	39.090.909
Thu cho thuê nhà văn phòng	243.090.909	84.000.000
Thu hồi vô phí 200L	114.037.504	-
Thu nhập khác	34.968.143	103.782.856
Tổng	1.602.605.661	1.157.021.801
Chi phí khác		
Chênh lệch kiểm kê	277.842.925	102.446.958
Chi chí thanh lý vật tư	1.122.572.086	792.964.526
Giá trị còn lại của tài sản tổn thất	160.984.855	-
Chi phí khác	31.818.181	-
Tổng	1.593.218.047	895.411.484
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	9.387.614	261.610.317
<i>Trong đó: Thu nhập khác các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i>	<i>84.000.000</i>	<i>84.000.000</i>

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	114.567.551.732	90.857.085.679
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN chưa bao gồm hoạt động cho thuê Du thuyền, văn phòng	115.244.265.287	91.620.215.640
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	6.325.050.863	6.205.168.900
<i>Cổ tức, lợi nhuận liên doanh được chia</i>	<i>5.977.863.800</i>	<i>6.089.416.900</i>
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>347.187.063</i>	<i>115.752.000</i>
Tổng thu nhập tính thuế	108.919.214.424	85.415.046.740
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 50% do Công ty là Doanh nghiệp khoa học và công nghệ số 06/DNKHCN ngày 18/9/2015</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành chưa bao gồm hoạt động cho thuê Du thuyền (1)	10.891.921.442	8.541.504.674
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN hoạt động cho thuê du thuyền, thuê văn phòng	(676.713.555)	(763.129.961)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(676.713.555)	(763.129.961)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động cho thuê Du Thuyền (2)	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (3) = (1) + (2)	10.891.921.442	8.541.504.674

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	622.444.268.993	691.921.405.175
Chi phí nhân công	60.454.043.160	55.121.399.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.124.944.138	12.137.469.545
Chi phí dự phòng	1.387.181.358	1.175.831.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.727.312.203	40.776.241.693
Chi phí khác bằng tiền	27.449.210.920	24.656.386.152
Tổng	798.586.960.772	825.788.733.341

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Phoenix	Công ty con
Công ty TNHH Sơn bột VLC	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	Công ty liên kết
Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sơn Samhwa Hải Phòng	Công ty liên doanh
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	2.167.500.000	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Lương	8.131.682.513	5.825.456.773

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Chi tiết như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch HĐQT không điều hành	500.000.000	-
Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch	583.500.000	-
Vũ Trung Dũng	Thành viên HĐQT	250.000.000	-
Bùi Kim Ngọc	Thành viên HĐQT	250.000.000	-
Nguyễn Mộng Lân	Thành viên không điều hành	250.000.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lã Quỳnh Chi	Trưởng BKS	167.000.000	-
Hoàng Thị Thu	Thành viên BKS	83.500.000	-
Nguyễn Thị Thanh Trâm	Thành viên BKS	83.500.000	-

Tiền lương của TGD và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch HĐQT không điều hành	8.500.000	11.500.000
Nguyễn Mộng Lân	Thành viên không điều hành	5.000.000	8.000.000
Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	4.115.334.513	2.529.902.822
Vũ Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	1.340.193.096	1.055.343.665
Bùi Kim Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	1.477.567.592	1.272.699.954
Lã Quỳnh Chi	Trưởng BKS	5.000.000	8.000.000
Hoàng Thị Thu	Thành viên BKS	904.584.169	684.381.637
Nguyễn Thị Thanh Trâm	Thành viên BKS	275.503.143	255.628.695

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Phải thu khách hàng	218.273.391.651	154.038.235.687
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	-	487.066.535
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	20.450.609.663	8.513.353.141
Công ty Cổ phần Nhựa Phoenix	116.481.862.122	99.622.259.111
Công ty TNHH sơn Samhwa Hải Phòng	81.340.919.866	45.415.556.900
Trả trước cho người bán	-	102.300.000
Công ty Cổ phần Nhựa Phoenix	-	102.300.000
Phải thu khác	47.792.854.520	43.987.043.107
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	-	1.605.200.000
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	1.123.700.000	898.960.000
Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	34.625.108.774	31.111.677.011
Công ty Cổ phần Nhựa Phoenix	10.647.545.746	8.778.281.096
Công ty TNHH sơn Samhwa Hải Phòng	1.396.500.000	1.592.925.000
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản phải trả		
Phải trả người bán	21.779.867.425	2.282.345.799
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	21.779.867.425	2.282.345.799
Phải trả, phải nộp khác	1.035.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Sơn Samhwa Hải Phòng	1.035.000.000	500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG
Số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray,
quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 09- DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch các bên liên quan

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng hóa và dịch vụ		572.322.323.977	512.276.378.829
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	Bán hàng hóa	1.881.211.599	276.552.000
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Bán hàng hóa	70.914.874.239	58.404.819.422
Công ty Cổ phần Nhựa Phoenix	Bán hàng hóa	204.574.767.333	190.690.416.715
Công ty TNHH Sơn Samhwa Hải Phòng	Bán hàng	294.867.470.806	262.820.590.692
	Thuê văn phòng	84.000.000	84.000.000
		152.897.619.700	92.607.230.134
Mua hàng hóa và dịch vụ			
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	Mua hàng	30.827.000	397.848.000
Công ty TNHH Sơn Samhwa Hải Phòng	Mua hàng	496.610.490	1.889.982.861
Công ty Cổ phần Nhựa Phoenix	Mua hàng	64.643.215.875	53.963.957.100
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Mua hàng	87.726.966.335	36.355.442.173
		2.520.200.000	3.597.085.000
Cổ tức được chia, Lợi nhuận đầu tư được chia			
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	Cổ tức	-	1.105.200.000
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Cổ tức	1.123.700.000	898.960.000
Công ty TNHH Sơn Samhwa Hải Phòng	Cổ tức	1.396.500.000	1.592.925.000
		4.902.696.413	12.613.661.475
Giao dịch khác			
Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	Lãi đầu tư	3.033.431.763	9.785.534.351
Công ty Cổ phần Nhựa Phoenix	Lãi đầu tư	1.869.264.650	2.828.127.124

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập/Kế toán trưởng



Đoàn Thị Dung

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2025
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng